



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 05 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng xét nghiệm: **Bệnh viện Chợ Rẫy**
Medical Laboratory: **Cho Ray Hospital**
Cơ quan chủ quản: **Bệnh viện Chợ Rẫy**
Organization: **Cho Ray Hospital**
Lĩnh vực xét nghiệm: **Hóa sinh, Huyết học, Vi sinh**
Field of medical testing: **Biochemistry, Hematology, Microbiology**
Người phụ trách/
Representative: **Nguyễn Tri Thức**
Số hiệu/ Code: **VILAS Med 045**
Hiệu lực/ Validation: từ ngày /5/2025 đến ngày 31/01/2026
Địa chỉ/ Address: **201B Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Tp. HCM**
Địa điểm/ Location: **201B Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Tp. HCM**
Điện thoại/ Tel: **(028)38554137**
Email: **quanlychatluongbvcr@gmail.com**
Website: **www.choray.vn**

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 045

Tên phòng xét nghiệm: Khoa sinh hoá

Medical Testing Laboratory: Biochemistry Department

Lĩnh vực xét nghiệm: Hóa sinh

Discipline of medical testing: Biochemistry

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Principle/ Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
1.	Huyết thanh, huyết tương (NaF) <i>Serum, plasma (NaF)</i>	Định lượng Glucose <i>Determination of Glucose</i>	Đo màu điểm cuối <i>End point method</i>	XNSH/QTXXN-Glu-075/2 (2022) (ARCHITECT C16000) XNSH/QTXXN-Glu-075/1 (2022) (ADVIA 1800) XNSH/QTXXN-Glu-075/3 (2022) (a) (Cobas 8000 P9 & P9_2)
2.	Huyết thanh <i>Serum</i>	Định lượng Creatinine <i>Determination of Creatinine</i>	Đo màu động học <i>Fixedtime kinetic</i>	XNSH/QTXXN-Crea-051/2 (2022) ARCHITECT C16000 XNSH/QTXXN-Crea-051/1 (2022) (ADVIA 1800 và 2400) XNSH/QTXXN-Crea-051/3 (2022) (a) (Cobas 8000 P9 & P9_2)
3.		Định lượng AST (SGOT) <i>Determination of AST (SGOT)</i>	Đo hoạt độ Enzym bằng phương pháp động học <i>Kinetic Enzymatic</i>	XNSH/QTXXN-AST-020/2 (2022) (ARCHITECT C16000) XNSH/QTXXN-AST-020/1 (2022) (ADVIA 1800) XNSH/QTXXN-AST-020/3 (2022) (a) (Cobas 8000 P9 & P9_2)
4.		Định lượng ALT (SGPT) <i>Determination of ALT (SGPT)</i>	Đo hoạt độ Enzym bằng phương pháp động học <i>Kinetic Enzymatic</i>	XNSH/QTXXN-ALT-019/2 (2022) (ARCHITECT C16000) XNSH/QTXXN-ALT-019/1 (2022) (ADVIA 1800) XNSH/QTXXN-ALT-019/3 (2022) (a) (Cobas 8000 P9 & P9_2)
5.		Định lượng Albumin <i>Determination of Albumin</i>	Đo màu điểm cuối <i>End point method</i>	XNSH/QTXXN-Albu-007/2 (2022) (ARCHITECT C16000) XNSH/QTXXN-Albu-007/1 (2022) (ADVIA 1800) XNSH/QTXXN-Albu-007/3 (2022) (a) (Cobas 8000 P9 & P9_2)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 045

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Principle/ Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
6.		Định lượng Triglyceride <i>Determination of Triglyceride</i>	Đo màu điểm cuối <i>End point method</i>	XNSH/QTXXN-TRIG-158/1 (2022) (ADVIA 1800) XNSH/QTXXN-TRIG-158/2 (2022) (a) (Cobas 8000 P9&P9_2)
7.		Định lượng Cholesterol toàn phần <i>Determination of Total Cholesterol</i>	Đo màu điểm cuối <i>End point method</i>	XNSH/QTXXN-CHOL - 41/1 (2022) (ADVIA 1800) XNSH/QTXXN-CHOL-41/2 (2022) (a) (Cobas 8000 P9&P9_2)
8.		Định lượng Uric acid <i>Determination of Uric acid</i>	Đo màu điểm cuối <i>End point method</i>	XNSH/QTXXN-URIC - 03/1 (2022) (ADVIA 1800 & 2400) XNSH/QTXXN-URIC - 03/2 (2022) (a) (Cobas 8000 P9 &P9_2)
9.		Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) <i>Determination of lượng FT3 (Free Triiodothyronine)</i>	Phương pháp miễn dịch hóa phát quang <i>Chemi Luminescence Assay (CIA)</i>	XNSH/QTXXN-FT3-068/1 (2022) (ADVIA CENTAUR 1&2) XNSH/QTXXN-FT3-068/2 (2022) (a) (Cobas 8000 P9 &P9_2)
10.		Định lượng FT4 (Free thyroxine) <i>Determination of FT3 (Free Triiodothyronine)</i>		XNSH/QTXXN-FT4-069/1 (2022) (ADVIA CENTAUR 1&2) XNSH/QTXXN-FT4-069/2 (2022) (a) (Cobas 8000 P9 &P9_2)
11.		Định lượng TSH (Thyroid Stimulating Hormone) <i>Determination of TSH (Thyroid Stimulating Hormone)</i>		XNSH/QTXXN-TSH-162/1 (2022) (ADVIA CENTAUR 1&2) XNSH/QTXXN-TSH-162/2 (2022) (a) (Cobas 8000 P9 &P9_2)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 045

Tên phòng xét nghiệm: Khoa huyết học

Medical Testing Laboratory: Hematology Department

Lĩnh vực xét nghiệm: Huyết học

Discipline of medical testing: Hematology

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Principle/ Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
1.	Máu toàn phần (Tri-Na Citrate 3.8%) Whole blood (Tri-Na Citrate 3.8%)	Xác định thời gian Prothrombin <i>Determination of Prothrombin Time</i>	Đo thời gian đông của huyết tương <i>Time measurement of plasma clots</i>	HH-QTKT-PT-01 (2022) (ACL TOP 750 STA- R – MAX CN 6000)
2.		Thời gian Thromboplastin hoạt hóa từng phần (aPTT) <i>Determination of Activated Partial Thromboplastin Time</i>	Đo thời gian đông của huyết tương <i>Time measurement of plasma clots</i>	HH-QTKT-APTT-02 (2022) (ACL TOP 750 STA- R – MAX CN 6000)
3.		Xác định thời gian Thrombin <i>Determination of Thrombin Time</i>	Đo thời gian đông của huyết tương <i>Time measurement of plasma clots</i>	HH- QTKT- TT – 03 (2022) (ACL TOP 750)
4.		Xác định lượng Fibrinogen <i>Determination of Fibrinogen quantitation</i>	Đo thời gian đông của huyết tương <i>Time measurement of plasma clots</i>	HH- QTKT- FIB-04 (2022) (ACL TOP 750 STA- R – MAX CN 6000)
5.		Xác định lượng D-Dimer <i>Determination of D-Dimer quantitation</i>	Miễn dịch đo độ đục <i>Turbidimetric immunoassay</i>	HH-QTKT-DD-07 (2022) (ACL TOP 750 CN 6000)
6.		Xác định lượng hoạt tính yếu tổ V Leiden <i>Determination of Factor V leiden quantitation</i>	Đo thời gian đông của huyết tương <i>Time measurement of plasma clots</i>	HH-QTKT-VLEI-28 (2022) (ACL TOP 750)
7.		Xác định lượng hoạt tính Protein C <i>Determination of Protein C Activity quantitation</i>	Dựa trên cơ chất sinh màu tổng hợp <i>assay based on a synthetic chromogenic substrate</i>	HH-QTKT-PC-23 (2022) (ACL TOP 750)
8.		Định lượng hoạt tính antithrombin/ antithrombinIII <i>Determination of ATIII Activity quantitation</i>		HH-QTKT- ATIII-36 (2022) (ACL TOP 750)
9.		Xác định lượng hoạt tính Protein S <i>Determination of Protein S Activity quantitation</i>		HH-QTKT-PS-40 (2022) (ACL TOP 750)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 045

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm (Principle/ Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
10.	Máu toàn phần (EDTA) Whole blood (EDTA)	Xét nghiệm máu lắng <i>Erythrocyte sedimentation test</i>	Đo tốc độ lắng máu bằng tia hồng ngoại <i>Random Access</i>	HH-QTKT-VS-60 (2022) (HumaSrate)
11.		Xác định lượng huyết sắc tố HGB <i>Determination of Hemoglobine</i>	Đo quang <i>Optical measurement</i>	HH-QTKT-CTM-51 (2022) (AVIA 2120i, DxH800 XN3000)
12.		Xác định thể tích trung bình hồng cầu (MCV) <i>Determination of Mean Corpuscular Volume</i>	Dòng chảy động học + điện trở kháng 1 chiều <i>Hydro Dynamic Focusing and one – way impedance principle</i>	HH-QTKT-CTM-51 (2022) (AVIA 2120i, DxH800 XN3000)
13.		Đếm số lượng Hồng cầu <i>Red blood cell count (RBC)</i>		HH-QTKT-CTM-51 (2022) (AVIA 2120i, DxH800 XN3000)
14.		Đếm số lượng Bạch cầu <i>White blood cell count (WBC)</i>		HH-QTKT-CTM-51 (2022) (AVIA 2120i, DxH800 XN3000)
15.		Đếm số lượng Tiểu cầu <i>Platelet count (PLT)</i>		HH-QTKT-CTM-51 (2022) (AVIA 2120i, DxH800 XN3000)
16.		HBV đo tải lượng hệ thống tự động <i>Hepatitis B virus quantitative PCR</i>	Dùng phản ứng PCR khuếch đại gen mục tiêu của virus HBV <i>PCR amplification of target gen of hepatitis B</i>	SHPT-QTKT-55 (2022) (QIASymphony/Rotor- Gene Q MDX5 Plex HRM)
17.		HCV đo tải lượng hệ thống tự động <i>Hepatitis C virus quantitative PCR</i>	Dùng phản ứng PCR khuếch đại gen mục tiêu của virus HCV <i>PCR amplification of target gen of hepatitis C</i>	SHPT-QTKT-56 (2022) (QIASymphony/Rotor- Gene Q MDX5 Plex HRM)
18.	Máu toàn phần (EDTA) Whole blood (EDTA)	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật RT-PCR gen (BCR/ABL) <i>Malignant Hematology disease gene mutation quantitative real time PCR</i>	Dùng phản ứng PCR khuếch đại gen và phát hiện mRNA BCR-ABL <i>PCR amplification and regconize mRNA of BCR-ABL</i>	SHPT-QTKT-42 (2022) (QIASymphony/Rotor- Gene Q MDX5 Plex HRM)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS***VILAS Med 045**

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Principle/ Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
19.	Máu toàn phần (EDTA) <i>Whole blood (EDTA)</i>	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flowcytometry <i>HLA-B27 test by Flowcytometry</i>	Tế bào dòng chảy <i>Flowcytometry</i>	SHPT-QTKT-02 (2022) (Fascanto II)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 045

Tên phòng xét nghiệm: Khoa vi sinh

Medical Testing Laboratory: Microbiology Department

Lĩnh vực xét nghiệm: Vi sinh

Discipline of medical testing: Microbiology

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Principle/ Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
1.	Tất cả loại bệnh phẩm từ vị trí tổn thương <i>All kind of specimens from infectious organs</i>	Phát hiện vi khuẩn Kỹ thuật nhuộm gram <i>Detection of bacteria</i>	Kỹ thuật nhuộm gram <i>Gram staining technique</i>	VS/QTKT-V GR-04 (2022)
2.	Máu <i>Blood</i>	Cấy máu <i>Blood culture</i>	Nuôi cấy tự động <i>Automated culture</i>	VS/QTKT-V CM-01(2022) (BACTEC FX)
3.	Khuẩn lạc vi khuẩn <i>Colonies of bacteria</i>	Định danh vi khuẩn <i>Identification of bacteria</i>	Kỹ thuật định danh tự động <i>Automated identification testing.</i>	VS/QTXN-V ĐD-10 (2022) (VITEK 2 Compact VITEK MS)
4.	Khuẩn lạc vi khuẩn đã được định danh <i>Identificated bacteria</i>	Phát hiện tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn <i>Detected of antimicrobial susceptibility of bacteria system.</i>	Kỹ thuật tự động <i>Automated antimicrobial susceptibility testing.</i>	VS/QTKT-V KSĐ-11 (2022) (VITEK 2 Compact)
5.	Máu, huyết thanh <i>Blood, Serum</i>	Phát hiện kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HbsAg) <i>Detected of HbsAg</i>	Miễn dịch điện hóa phát quang <i>Electro- chemiluminescence immunoassay</i>	VS/QTKT-H HBsAg-02/1 (2022) (Cobas e601) VS/QTKT-H HBsAg-02/2 (2022) Achitech i2000 SR VS/QTKT-H HBsAg-02/3 (2022) Alinity i
6.		Phát hiện kháng thể kháng virus viêm gan C (anti HCV) <i>Detected of anti-HCV</i>	Miễn dịch điện hóa phát quang <i>Electro- chemiluminescence immunoassay</i>	VS/QTKT-H anHCV-08/1 (2022) (Cobas e601) VS/QTKT-H anHCV-08/2 (2022) (Achitech i2000 SR) VS/QTKT-H anHCV-08/3 (2022) Alinity i
7.	Máu, huyết tương <i>Blood, Plasma EDTA</i>	Đo tải lượng HBV- DNA bằng hệ thống tự động <i>HBV-DNA Viral load by automated system.</i>	Kỹ thuật Real time PCR trên hệ thống tự động <i>Real-time PCR technique</i>	VS/QTKT-P HBV-01/1 (Cobas Taqman 48) VS/QTKT-P HBV-01/2 (Alinity m)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS****VILAS Med 045**

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) Type of sample (anticoagulant-if any)	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm (Principle/ Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
8.	Máu, huyết tương Blood, Plasma EDTA	Đo tải lượng HCV- RNA bằng hệ thống tự động <i>HCV- RNA Viral load by automated system.</i>	Kỹ thuật Real time PCR trên hệ thống tự động <i>Real-time PCR technique</i>	VS/QTKT-P HCV-02/1 (Cobas Taqman 48) VS/QTKT-P HCV-02/2 (Alinity m)

Ghi chú/ Note:

- XNSH/QTXN, HH/QTKT, SHPT/QTKT, VS/QTKT: Phương pháp do PXN xây dựng/ *Laboratory developed method*
- (a) chỉ tiêu mở rộng. *Extention test (03.2025 - March.2025)*
- Trường hợp Bệnh viện Chợ Rẫy cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Cho Ray Hospital that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

